



Người ký: PHAM TRẦN QUỐC VIỆT
Thời gian ký: 22.10.2026 14:10:26 +07:00

Mẫu số 01-B

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4494/TVĐ3-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tư vấn xây dựng điện 3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3

- Mã chứng khoán: TV3

- Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 28 222 111 69 Fax: (+84) 28 3930 7938

- Email: pecc3@pecc3.com.vn

Website: www.pecc3.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán...):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/10/2026 tại đường dẫn: <https://www.pecc3.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý III năm 2026.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT



Phạm Trần Quốc Việt



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



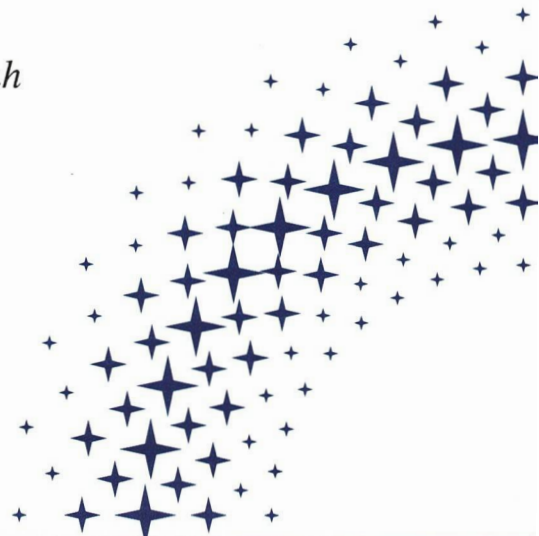
BÁO CÁO
TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 3 – Năm 2026

TP. Hồ Chí Minh
10/2026



EVNPECC3

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.140.608.826	175.993.011.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.098.375.087	24.456.232.360
1. Tiền	111		38.593.109.531	15.916.232.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.505.265.556	8.540.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	220.790.000	220.790.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		220.790.000	220.790.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.260.348.220	105.940.677.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	105.938.819.199	127.648.851.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.698.209.450	3.549.217.721
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	15.401.497.457	11.500.815.809
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(33.778.177.886)	(36.758.208.154)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	10	50.681.668.630	44.222.481.774
1. Hàng tồn kho	141		50.681.668.630	44.222.481.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.879.426.889	1.152.830.042
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	1.879.393.037	1.152.796.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	33.852	33.852
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.955.118.889	113.754.234.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.657.866.157	40.781.607.187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	44.224.866.157	40.148.607.187
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	8	433.000.000	633.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		13.002.178.871	13.245.953.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.775.270.715	5.497.772.652
- Nguyên giá	222		54.049.404.771	53.727.401.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.274.134.056)	(48.229.628.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.226.908.156	7.748.180.823
- Nguyên giá	228		21.989.617.026	21.284.885.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.762.708.870)	(13.536.704.703)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		6.152.662.626	4.039.522.963
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6.152.662.626	4.039.522.963
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	53.150.000.000	53.150.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		53.150.000.000	53.150.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.992.411.235	2.537.151.331
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	2.992.411.235	2.537.151.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		312.095.727.715	289.747.246.313



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		151.240.935.216	124.311.760.574
I. Nợ ngắn hạn	310		151.240.935.216	124.311.760.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.909.355.286	13.505.769.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	66.022.969.460	33.586.695.393
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	5.663.178.975	924.311.375
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	3.366.386.655	4.004.664.753
5. Phải trả người lao động	315		31.560.767.285	48.944.282.600
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	6.816.556.192	6.055.209.027
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	5.430.093.626	10.068.975.230
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	6.804.721.490	1.652.600.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.666.906.247	5.569.253.067
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.854.792.499	165.435.485.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	95.173.030.000	95.173.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.173.030.000	95.173.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(140.000)	(140.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.531.000.000	39.056.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.150.902.499	31.206.595.739
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		12.586.625.349	31.206.595.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.564.277.150	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		312.095.727.715	289.747.246.313

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập

 Nguyễn Trần Phương Thúy

Phụ trách Kế toán

 Nguyễn Ngọc Khanh

Q. Tổng Giám đốc

 Trần Lê Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
 THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH

M.S.D.N: 0301475102

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.224.382.257	114.789.208.563	146.625.736.002	223.053.176.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	66.224.382.257	114.789.208.563	146.625.736.002	223.053.176.364
4. Giá vốn hàng bán	11	23	52.317.900.637	90.715.244.590	106.047.191.232	163.970.003.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.906.481.620	24.073.963.973	40.578.544.770	59.083.172.529
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	5.219.249.300	5.593.203.989	10.928.234.409	13.606.754.190
8. Chi phí tài chính	23	26	930.625.022	544.507.047	2.152.986.438	2.207.556.041
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		166.906.351	308.718.373	436.789.970	808.328.929
9. Chi phí bán hàng	25	27	958.641.975	3.672.993.210	8.724.218.904	14.445.680.892
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.249.166.159	18.899.981.551	27.655.830.404	42.137.321.870
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		5.987.297.764	6.549.686.154	12.973.743.433	13.899.367.916
12. Thu nhập khác	31		50.300.782	90.002.800	67.937.144	238.716.605
13. Chi phí khác	32		10.863.736	422.978	47.503.624	124.492.643
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39.437.046	89.579.822	20.433.520	114.223.962
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.026.734.810	6.639.265.976	12.994.176.953	14.013.591.878
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	462.457.660	817.020.836	1.046.225.693	1.977.037.257
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.564.277.150	5.822.245.140	11.947.951.260	12.036.554.621
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	585	612	1.255	1.265
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Nguyễn Trần Phương Thúy

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Ngọc Khanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026
Trần Lê Minh
T. Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.994.176.953	14.013.591.878
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		1.270.509.289	1.800.302.672
- Các khoản dự phòng	03		(2.980.030.268)	2.226.706.103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.708.205	(24.983.669)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.198.912)	(2.370.329)
- Chi phí đi vay	06		436.789.970	808.328.929
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.747.955.237	18.821.575.584
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.586.319.305	(32.938.389.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.459.186.856)	(4.243.846.815)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.130.607.279)	46.001.200.078
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.181.856.751)	(1.094.544.108)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(577.346.149)	(600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			146.549.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.321.460.000)	(1.993.913.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.663.817.507	24.098.631.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.317.838.476)	(2.530.634.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(753.491.565)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.553.475.692	13.097.388.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.482.145.651	10.566.754.580
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.503.820.431)	(31.574.126.648)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(65.365.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.503.820.431)	(31.639.492.348)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21.642.142.727	3.025.893.693
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.456.232.360	38.941.438.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		46.098.375.087	41.967.332.298

Người lập

Nguyễn Trần Phương Thúy

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Ngọc Khanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026
Tổng Giám đốc

Trần Lê Minh


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301475102 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 17 ngày 03 tháng 07 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty là: 95.173.030.000 VND chia thành 9.517.303 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 01/12/2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TV3.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 393 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng. Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính. Lập qui hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực. Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt) dự án đường dây tải điện và trạm biến áp. Lập tổng dự toán công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng. Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện- nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng. Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng. Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình. Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp. Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp. Thẩm tra thiết kế công trình. Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ. Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu-đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xỉ mạ điện).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh miền Trung	Đường 23/10, Lô 13, 14, 15 KDC Tây Cầu Dứa, Thôn Vĩnh Diêm Trung, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát, thiết kế

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và

được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất

và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác: Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty. Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Việc chi trả cổ tức, lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty TNHH VP INVEST
Bà Bùi Thị Kim Yến
Các Công ty con, Công ty liên kết, đơn vị trực thuộc của
Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thành viên
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát,
và Kế toán trưởng

Mối liên quan

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Bên liên quan của
cổ đông lớn
Quản lý chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tiền mặt	297.827.870	342.088.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.295.281.661	15.574.144.163
Các khoản tương đương tiền	7.505.265.556	8.540.000.000
Cộng	46.098.375.087	24.456.232.360

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	220.790.000	1.515.135.350	-	220.790.000	1.580.018.400	-
- Công ty CP Thủy Điện Miền Trung	220.790.000	1.515.135.350	-	220.790.000	1.580.018.400	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	53.150.000.000	6.268.500.000	-	53.150.000.000	8.284.500.000	-
- Công ty CP EVN Quốc tế	3.150.000.000	6.268.500.000	-	3.150.000.000	8.284.500.000	-
- Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	105.938.819.199	127.648.851.805
a1) Bên liên quan	80.299.129.277	96.393.357.105
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	21.070.193.558	18.311.117.101
Ban QLDA Thủy Điện Sông Bung 2	19.438.996.564	19.437.236.964
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	6.954.969.046	5.495.145.092
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	6.388.922.202	4.805.512.830
Bên liên quan khác	26.446.047.907	48.344.345.118
a2) Đối tượng khác	25.639.689.922	31.255.494.700
Nam Neun 1 Hydropower Sole Co.,Ltd	14.771.374.011	16.131.051.294
Khác	10.868.315.911	15.124.443.406
b) Dài hạn	44.224.866.157	40.148.607.187
b1) Bên liên quan	30.385.212.694	26.024.457.800
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	9.645.677.303	8.071.547.943
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	6.522.672.454	3.798.884.485
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	5.244.725.660	4.812.560.257
Bên liên quan khác	8.972.137.277	9.341.465.115
b2) Đối tượng khác	13.839.653.463	14.124.149.387
Khác	13.839.653.463	14.124.149.387
Cộng	150.163.685.356	167.797.458.992

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Công nghệ ITEKO	932.045.454	932.045.454	862.045.454	862.045.454
Công ty CP Xây dựng Prime Homes	912.738.138	912.738.138	-	-
Cty TNHH Công nghệ Trắc địa Bản Đồ 24H	662.000.000	662.000.000	662.000.000	662.000.000
Khác	3.191.425.858	3.191.425.858	2.025.172.267	2.025.172.267
Cộng	5.698.209.450	5.698.209.450	3.549.217.721	3.549.217.721

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	15.401.497.457	-	11.500.815.809	-
- Tạm ứng cho nhân viên	14.882.108.346	-	10.579.358.524	-
- khác	519.389.111	-	921.457.285	-
b) Dài hạn	433.000.000	-	633.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	433.000.000	-	633.000.000	-
Cộng	15.834.497.457	-	12.133.815.809	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 30/09/2026			Tại 01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	21.572.782.210	423.418.061	(21.149.364.149)	25.461.624.837	210.209.488	(25.251.415.349)
Ban Quản lý Dự án Thủy điện sông Bung 2	19.438.996.564	-	(19.438.996.564)	19.437.236.964		(19.437.236.964)
Các bên liên quan khác	2.133.785.646	423.418.061	(1.710.367.585)	6.024.387.873	210.209.488	(5.814.178.385)
b) Các đối tượng khác	17.548.538.597	4.919.724.860	(12.628.813.737)	11.642.465.665	135.672.860	(11.506.792.805)
Công ty TNHH Điện lực Hiệp Phước	7.038.527.272	-	(7.038.527.272)	7.038.527.272		(7.038.527.272)
Các khách hàng khác	10.510.011.325	4.919.724.860	(5.590.286.465)	4.603.938.393	135.672.860	(4.468.265.533)
Cộng	39.121.320.807	5.343.142.921	(33.778.177.886)	37.104.090.502	345.882.348	(36.758.208.154)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	108.079.027	-	80.580.449	-
Công cụ, dụng cụ	4.977.277	-	980.066	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.568.612.326	-	44.140.921.259	-
Cộng	50.681.668.630	-	44.222.481.774	-

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	1.879.393.037	1.152.796.190
- Công cụ dụng cụ	22.811.631	464.031.969
- Chi phí phần mềm	1.856.581.406	688.764.221
b) Dài hạn	2.992.411.235	2.537.151.331
- Công cụ dụng cụ	2.704.743.659	2.176.698.850
- Chi phí phần mềm	287.667.576	360.452.481
Cộng	4.871.804.272	3.689.947.521

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2026 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 30/09/2026 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.191.992.460	15.597.495.054	17.075.227.851	1.714.259.663
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	779.968.798	1.046.225.693	995.338.876	830.855.615
- Thuế thu nhập cá nhân	32.703.495	5.854.174.440	5.065.606.558	821.271.377
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.407.876	6.407.876	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	105.596.027	105.596.027	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(33.852)	3.487.145	3.487.145	(33.852)
Cộng	4.004.630.901	22.613.386.235	23.251.664.333	3.366.352.803

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	13.196.031.024	14.461.022.077	17.039.068.306	9.031.280.179	53.727.401.586
- Mua trong năm	-	187.003.185	-	135.000.000	322.003.185
- Tăng khác (i)	-	-	992.742.273	-	992.742.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (i)	-	-	992.742.273	-	992.742.273
Tại 30/09/2026	13.196.031.024	14.648.025.262	17.039.068.306	9.166.280.179	54.049.404.771
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	11.353.096.539	13.611.107.676	14.584.156.549	8.681.268.170	48.229.628.934
- Khấu hao trong năm	457.302.933	132.007.252	352.556.343	167.753.945	1.109.620.473
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (i)	-	-	65.115.351	-	65.115.351
Tại 30/09/2026	11.810.399.472	13.743.114.928	14.871.597.541	8.849.022.115	49.274.134.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	1.842.934.485	849.914.401	2.454.911.757	350.012.009	5.497.772.652
Tại 30/09/2026	1.385.631.552	904.910.334	2.167.470.765	317.258.064	4.775.270.715

(i) Công ty điều chuyển tài sản cố định trong nội bộ theo Quyết định 2898/QĐ-TVĐ3-KT ngày 10/07/2026

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 36.059.552.530 đồng.



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	10.257.146.572	11.027.738.954	21.284.885.526
- Mua trong năm	-	64.759.500	64.759.500
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	639.972.000	639.972.000
- Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/09/2026	10.257.146.572	11.732.470.454	21.989.617.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2026	2.551.625.253	10.985.079.450	13.536.704.703
- Khấu hao trong năm	129.334.572	96.669.595	226.004.167
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại 30/09/2026	2.680.959.825	11.081.749.045	13.762.708.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	7.705.521.319	42.659.504	7.748.180.823
Tại 30/09/2026	7.576.186.747	650.721.409	8.226.908.156

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 10.947.738.954 đồng.

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và có nguyên giá từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 143, phường Cát Lát, TP. Hồ Chí Minh	3.915.486.280	1.580.227.810	2.335.258.470
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 20, xã Vĩnh Hào, tỉnh Lâm Đồng	3.371.968.300	749.818.993	2.622.149.307

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện số 5	946.770.498	946.770.498	946.770.498	946.770.498
- Công ty CP KBC Việt Nam	1.647.265.542	1.647.265.542	1.247.478.871	1.247.478.871
- Viện các khoa học trái đất	775.000.000	775.000.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	1.376.516.732	1.376.516.732	1.376.516.732	1.376.516.732
- Công ty TNHH TVTK XD An Bình 68	200.636.754	200.636.754	200.636.754	200.636.754
- Khác	4.963.165.760	4.963.165.760	9.734.366.274	9.734.366.274
Cộng	9.909.355.286	9.909.355.286	13.505.769.129	13.505.769.129

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/09/2026</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2026</u> <u>VND</u>
a) Bên liên quan	49.340.885.361	29.582.471.249
Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	3.122.037.235	5.092.899.235
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	6.531.059.969	4.217.390.771
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	4.291.958.904	8.629.838.042
Khác	35.395.829.253	11.642.343.201
b) Đối tượng khác	16.682.084.099	4.004.224.144
Khác	16.682.084.099	4.004.224.144
Cộng	<u>66.022.969.460</u>	<u>33.586.695.393</u>

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>Tại 30/09/2026</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2026</u> <u>VND</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông, thành viên góp vốn	5.663.178.975	924.311.375
Cộng	<u>5.663.178.975</u>	<u>924.311.375</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/09/2026</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2026</u> <u>VND</u>
- Trích chi phí cho các dự án, công trình	6.816.556.192	6.055.209.027
Cộng	<u>6.816.556.192</u>	<u>6.055.209.027</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
	5.430.093.626	10.068.975.230
- Kinh phí công đoàn	564.609.720	709.067.746
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	482.801.953	70.872.737
- Chi phí công trình phải trả	836.433.209	1.324.704.832
- Phải trả về thuế TNCN cho CBNV	1.521.062.708	3.828.532.259
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	522.340.310	3.953.340.661
- Phải trả CBCNV về hoàn tạm ứng chi phí	1.502.845.726	182.456.995
Cộng	5.430.093.626	10.068.975.230

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		Tại 30/09/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	1.652.600.000	1.652.600.000	11.690.730.521	8.546.575.031	4.796.755.490	4.796.755.490
Cán bộ CNV			4.103.139.000	2.095.173.000	2.007.966.000	2.007.966.000
Cộng	1.652.600.000	1.652.600.000	15.793.869.521	10.641.748.031	6.804.721.490	6.804.721.490

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 95.173.030.000 đồng, chia thành 9.517.303 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

Chủ sở hữu	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	48,78%	46.427.040.000	48,78%	46.427.040.000
Công ty TNHH VP INVEST	19,82%	18.867.480.000	18,03%	17.156.480.000
Bùi Thị Kim Yến	11,06%	10.530.000.000	11,00%	10.470.000.000
Cổ đông khác	20,33%	19.348.370.000	22,19%	21.119.370.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	0,00%	140.000	0,00%	140.000
Cộng	100%	95.173.030.000	100%	95.173.030.000

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2025	95.173.030.000	(140.000)	35.530.000.000	24.014.831.538	154.717.721.538
- Lãi trong năm trước	-	-	-	16.949.408.701	16.949.408.701
- Chia Cổ tức	-	-	-	(4.758.644.500)	(4.758.644.500)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.526.000.000	(3.526.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.473.000.000)	(1.473.000.000)
Tại 31/12/2025	95.173.030.000	(140.000)	39.056.000.000	31.206.595.739	165.435.485.739
Tại 01/01/2026	95.173.030.000	(140.000)	39.056.000.000	31.206.595.739	165.435.485.739
- Lãi trong kỳ	-	-	-	11.947.951.260	11.947.951.260
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.475.000.000	(8.475.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(11.770.000.000)	(11.770.000.000)
- Chia Cổ tức	-	-	-	(4.758.644.500)	(4.758.644.500)
Tại 30/09/2026	95.173.030.000	(140.000)	47.531.000.000	18.150.902.499	160.854.792.499

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2026 Cổ phiếu	Tại 01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.517.303	9.517.303
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.517.303	9.517.303
+ Cổ phiếu phổ thông	9.517.303	9.517.303
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông	14	14
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.517.289	9.517.289
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	66.224.382.257	114.789.208.563
Cộng	66.224.382.257	114.789.208.563
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.224.382.257	114.789.208.563
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan	51.577.015.265	91.500.500.474
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	21.685.626.616	31.763.100.551
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	12.775.454.636	1.595.761.818
Bên liên quan khác	17.115.934.013	58.141.638.105

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	52.317.900.637	90.715.244.590
Cộng	52.317.900.637	90.715.244.590

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.713.556.204	1.421.117.604
Chi phí nhân công	37.457.445.265	66.260.142.180
Khấu hao tài sản cố định	438.752.178	561.407.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.046.745.107	26.559.114.246
Chi phí bằng tiền khác	5.688.802.737	12.872.543.887
Cộng	62.345.301.491	107.674.325.461

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.925.835	159.980.488
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.103.109.400	5.253.054.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.214.065	180.168.701
Cộng	5.219.249.300	5.593.203.989

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí lãi vay	166.906.351	308.718.373
CP tài chính khác	665.327.013	235.304.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá	98.391.658	484.047
Cộng	930.625.022	544.507.047

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
a) các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	11.249.166.159	18.899.981.551
- Chi phí nhân viên quản lý	5.093.580.424	9.702.802.134
- Chi phí vật liệu quản lý	188.518.852	339.909.995
- Chi phí đồ dùng văn phòng	179.141.850	102.617.850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	259.854.468	365.058.529
- Thuế, phí và lệ phí	343.131	4.174.091
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.650.476.326	5.716.192.081
- Chi phí bằng tiền khác	1.345.495.205	1.606.047.147
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	531.755.903	1.063.179.724
b) Các khoản chi phí bán hàng	958.641.975	3.672.993.210
- Chi phí bán hàng khác	958.641.975	3.672.993.210

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.026.734.810	6.639.265.976
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	72.000.000	35.880.000
- Thù lao HĐQT	72.000.000	35.880.000
- Chi phí không được trừ		
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	5.103.109.400	5.253.054.800
- Lợi nhuận cổ tức được chia	5.103.109.400	5.253.054.800
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	995.625.410	1.422.091.176
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	199.125.082	284.418.235
Thuế TNDN nộp tại NN	263.332.578	532.602.601
Chi phí thuế TNDN hiện hành	462.457.660	817.020.836

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.564.277.150	5.822.245.140
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	9.517.303	9.517.303
lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	585	612

30. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		407.580.000	1.404.518.875
Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn	Chủ tịch	184.800.000	444.130.000
Ông Lạc Thái Phước	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	-	510.832.825
Ông Trần Quốc Điền	Thành viên	150.780.000	362.896.050
Ông Phạm Đăng An	Thành viên	36.000.000	-
Ông Võ Văn Phương	Thành viên độc lập	36.000.000	86.660.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		751.974.012	1.091.982.132
Ông Trần Lê Minh	Quyền Tổng Giám đốc	199.260.000	562.896.050
Ông Nguyễn Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc	134.100.000	244.213.075
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	158.704.512	-
Ông Hồ Anh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	109.688.182	-
Ông Phạm Hoàng Vinh	Kế toán trưởng	-	284.873.007
Ông Nguyễn Ngọc Khanh	Phụ trách kế toán	150.221.318	-
Thu nhập của Ban kiểm soát		459.830.500	440.589.607
Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng Ban kiểm soát	300.700.000	231.060.000
Bà Tô Thị Mỹ Hằng	Thành viên	36.000.000	37.610.000
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên	123.130.500	171.919.607
Cộng		1.619.384.512	2.937.090.614

31. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập



Nguyễn Trần Phương Thúy

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Ngọc Khanh

Q. Tổng Giám đốc



Trần Lê Minh